

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG

Số: 339 /TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 01/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 31 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 01/2018 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC



Đoàn Công Dựng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

SỞ TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hồ Huy Hải

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 01/2018

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	DVT: 1.000đồng									Ghi chú
			Giá có thuế									
A	VẬT LIỆU CHÍNH		Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
	A.NHÓM CIMENT (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Ciment Công Thanh PCB 40											
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
3	Ciment FICO PCB 40	bao	85					82				
4	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5	Ciment Hà Tiên Đa dụng	bao	88,5	88	88	89	90	88	90	90	90	
6	Ciment Insee Xây tô	bao	79									
7	Ciment Insee Đa dụng	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	40kg
8	Ciment Lavilla Xtra	bao	92	92	92	92	92	92	92	92	92	
9	Ciment trắng Thái	bao	85	85	85	85	85	85	85	85	85	
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)				170							40kg
10	Sắt Φ 6 (Miền Nam)											
11	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	15,7	15,8	15,6	15,7	15,7	16,0	16,0	16,2	15,8	
12	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	kg	15,6	15,8	15,6	15,7	15,7	16,0	16,0	16,2	15,8	
13	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	98	99	98	99	100	100	103	105	98	
14	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	152	156	153	154	155	158	155	160	153	
15	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	208,5	210	209	211	212	215	215	218	210	
16	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	268,5	270	270	271	271	270	275	278	270	
17	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	344		345	345	347	347	346		346	
18	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	424						425			
19	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	511						515			
	Thép SeAH Việt Nam		667						665			
20	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
20	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19									
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	19,1									
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19,1									
23	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19,4									
24	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	19,1									
25	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	20,2									
26	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	27									
27	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	26									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	26									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	25,6									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	27									
31	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	21									
	Thép Hòa Phát (TCVN 1651-1:2008)											
32	Thép cuộn CB240T Φ6, Φ8, Φ10	kg	16,7									
33	Thép cuộn CB300-V D8	kg	16,78									
34	Thép buộc 1 ly	kg	21		20						20	
35	Hoa cửa sắt carô	m ²	315									
36	Hoa cửa sắt nhôm	m ²	370									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
37	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m ³	520	530	540	540	550	540	530	550	550	
38	Đá 1x2 xanh (Đá Đồng Nai)	m ³		480					495			
39	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m ³			330	330			330	330		
40	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m ³				412		400		385	410	
41	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m ³	410	430	460	420	430	470	440	470		
42	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m ³		370				380				
43	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m ³	420			425	435					
44	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m ³				330		330				
45	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m ³						350				
46	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
47	Đá dăm loại 1	m ³	470	470	475	475	475	475			475	
48	Đá dăm loại 2	m ³		445	445	445	445	445			445	
49	Đá hộc	m ³		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
50	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m ³	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
51	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m ³	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
52	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m ³	510	513	513	515	515	515	525	525	525	
53	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m ³	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
54	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m ³	300	305	305	305	308	308	310	310	310	
55	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m ³	500	505	505	505	510	510	510	510	510	
56	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m ³	290	300	300	300	300	300	310	310	310	
57	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m ³	500	500	500	500	500	500	500	500	500	
58	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m ³		521		527	527	527			527	
59	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m ³		521		527	527	527			527	
60	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m ³	140	145	145	145	155	155	155	155	155	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
61	Cát vàng	m ³	240	240	250	250	250	270	260	260	270	
62	Cát đen	m ³	105	115	115	115	120	110	120	110	120	
63	Bột đá	kg						3				
	E.NHÓM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT											
	E1. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT -DỆT (TCVN 8871:2011; TCVN 8485:2010; TCVN 8487:2010; TCVN 8482:2010)											
64	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	m ²	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	
65	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25	m ²	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	
66	Vải địa kỹ thuật dệt GET10	m ²	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	
67	Vải địa kỹ thuật dệt GET15	m ²	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	
68	Vải địa kỹ thuật dệt GET100/100	m ²	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	
69	Vải địa kỹ thuật dệt GET150/150	m ²	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	
70	Vải địa kỹ thuật dệt GET200/50	m ²	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	
71	Vải địa kỹ thuật dệt GET200/200	m ²	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	
	E2. BẮC THẨM (TCVN 9335:2013)											
72	Bắc thẩm ngang RID 200	md	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	
73	Bắc thẩm đứng VID 75	md	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
74	Bắc thẩm đứng RID 4	md	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	
75	Bắc thẩm đứng RID 75	md	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	
	F.Công ty Cổ phần cơ khí cao su Kiên Kiệt-Cao su gỏi đệm dầm cầu (TCVN ASTM 4014)											
76	Gỏi cao su tổng hợp cốt bản thép (200x300x52) mm	cái	825	825	825	825	825	825	825	825	825	
77	Gỏi cao su tổng hợp cốt bản thép (200x350x63) mm	cái	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	
78	Gỏi cao su tổng hợp cốt bản thép (200x250x41) mm	cái	540	540	540	540	540	540	540	540	540	
79	Gỏi cao su tổng hợp cốt bản thép (200x300x50) mm	cái	792	792	792	792	792	792	792	792	792	
80	Gỏi cao su tổng hợp cốt bản thép (300x400x67) mm	cái	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	
81	Gỏi cao su tổng hợp cốt bản thép (400x500x104) mm	cái	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	
82	Khe co giãn ray F độ dịch chuyển 50 (mạ kẽm nhúng nóng)	mét	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	
	G. NHÓM GẠCH, TẤM LỘP											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451:2009 - GẠCH THẺ)											
83	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm)	viên	1,40	1,35			1,4			1,45		
84	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm)	viên	1,40	1,4			1,4		1,4	1,35		
85	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1		1,35							
86	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1									
87	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5	1,4	1,3			1,44	
88	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,41	
89	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m ²	105									
90	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m ²	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
91	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
92	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	1,65									
93	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	1,76									
94	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	1,98									
95	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9,35									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
96	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,47									4,1 kg
97	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,8									4,1 kg
98	Ngói nóc	viên	27,5									
99	Ngói rìa	viên	27,5									
100	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
101	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m ²	168									
102	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m ²	162									
103	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m ²	202									
104	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m ²	175									
105	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m ²	192									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
106	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m ²	186									
107	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m ²	186									
108	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m ²	163									
109	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m ²	181									
110	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m ²	253									
111	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m ²	286									
112	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m ²	280									
113	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m ²	312									
114	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m ²	260									
115	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	312									
116	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m ²	312									
117	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m ²	382									
118	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²	477									
119	Gạch tàu	viên					4,5			6,05		
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
120	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
121	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
122	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
123	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
124	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
125	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện từ) Rạng Đông	cái	592,9									
126	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện từ IC) Rạng Đông	cái	773,3									
127	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									
128	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện từ) Rạng Đông	cái	592,9									
129	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện từ IC) Rạng Đông	cái	773,3									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
130	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									
131	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
132	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
133	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
134	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5,3									
135	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9,3									
136	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
137	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
138	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
139	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
140	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5,3									
141	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	6,5									
142	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
143	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
144	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	12,5									
145	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14,3									
146	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
147	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	18,5									
148	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
149	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
150	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
151	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
152	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
153	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
154	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
155	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
157	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
158	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
159	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
160	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
161	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
162	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
163	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
164	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
165	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
166	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
167	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
168	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
169	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
170	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm ²	m	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	
171	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
172	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
173	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
174	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
175	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
176	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
177	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
178	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
179	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
180	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
181	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
182	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
183	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
184	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
185	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
186	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
187	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
188	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
189	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
190	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
191	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
192	Taplô 30x40	cái	26	30								
193	Taplô 20x30	cái	17	20								
194	Taplô 16x20	cái	13	18								
195	Taplô 8x16	cái	7									
196	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
197	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
198	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
199	Băng keo ĐL	cuộn	16,5									
200	Co L, T	bịt	8,5									
201	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
202	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
203	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
204	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
205	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
206	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
207	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
208	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
209	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
210	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,738									
211	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
212	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
213	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
214	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
215	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
216	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm ² .	m	5,9									
217	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm ² .	m	9,24									
218	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm ² .	m	13,64									
219	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm ² .	m	1,68									
220	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm ² .	m	2,83									
221	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm ² .	m	4,04									
222	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm ² .	m	5,15									
223	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm ² .	m	7,21									
224	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm ² .	m	11,6									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
225	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501,818									
226	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
227	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667,273									
228	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	122,727									
229	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	214,545									
230	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298,180									
231	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	434,545									
232	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177,273									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
233	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	121,818									
234	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177,273									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
235	Đèn đường Led S439 30W 5300K	bộ	4.180									
236	Đèn đường Led S439 40W 5300K	bộ	4.620									
237	Đèn đường Led S439 60W 5300K	bộ	6.600									
238	Đèn đường Led S437 80W 5300K	bộ	7.920									
239	Đèn đường Led S433 90W 5300K	bộ	11.880									
240	Đèn đường Led S433 120W 5300K	bộ	12.804									
241	Đèn đường Led S433 150W 5300K	bộ	14.520									
242	Đèn pha led Aeros 360W 5300K	bộ	38.016									
243	Đèn pha led Aeros 540W 5300K	bộ	56.496									
244	Led pha S6130 120W 5300K	bộ	9.900									
245	Led pha S2180 180W 5300K narrow	bộ	13.860									
246	Led pha S2266 140W 5300K	bộ	15.840									
247	Led pha K10112 40W 5300K	bộ	3.432									
248	Led pha K10113 60W 5300K	bộ	4.620									
249	Led UFO galaxy 48W	bộ	5.148									
250	Đèn đường cao áp S419 250W body 250HPS	bộ	3.036									
251	Đèn đường cao áp S419 150W body 150HPS	bộ	2.574									
252	Đèn đường cao áp S419 100W body 150HPS	bộ	2.442									
253	Đèn đường cao áp S419 70W body 150HPS	bộ	1.914									
254	Đèn pha cao áp S2000 400W MH	bộ	2.310									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
255	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									
256	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
257	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
258	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
259	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
260	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
261	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
262	Bàn cầu xí bột thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
263	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu trắng
264	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
265	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
266	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
267	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
268	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Minh Hùng											
269	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
270	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									
271	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
272	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
273	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
274	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
275	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	75,68									
276	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									
277	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
278	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
279	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
280	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
281	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
282	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
291	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
292	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									
293	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
294	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									
295	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
296	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x14,8mm	m	816,64									
297	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x16,6mm	m	1.025,97									
298	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x18,7mm	m	1.299,32									
299	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x21,1mm	m	1.653,52									
300	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x23,5mm	m	2.089,52									
301	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x26,7mm	m	2.647,81									
302	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
303	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
304	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
305	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
306	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
307	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
308	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
309	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
310	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
311	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
312	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
313	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
314	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
315	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									
316	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
317	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
318	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
319	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8									
320	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,65									
323	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
324	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
325	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
326	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
327	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
328	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
329	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
330	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
331	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
332	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
333	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
334	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
335	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
336	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
337	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x7,3mm	m	249,5									
338	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,8									
339	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x8,7mm	m	388									
340	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,50									
341	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	634									
342	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,8									
343	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,7									
344	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,1									
345	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.630									
346	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.676,1									
347	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x15.3mm	m	1.715,45									
348	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
349	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.534									
350	Nối trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
351	Nối trơn Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
352	Nối trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,070									
353	Nối trơn Hoa Sen Φ 42	m	5,61									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
354	Nồi tròn Hoa Sen Φ 49	m	8,69									
355	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
356	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
357	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
358	Co 90° Hoa Sen Φ 42	cái	8,03									
359	Co 90° Hoa Sen Φ 49	cái	12,54									
360	Tê dầy Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
361	Tê dầy Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
362	Tê dầy Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
363	Tê dầy Hoa Sen Φ 42	cái	10,78									
364	Tê dầy Hoa Sen Φ 49	cái	15,95									
	Ống nhựa Bình Minh											
365	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
366	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
367	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
368	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
369	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
370	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
371	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
372	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
373	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
374	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
375	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	
376	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
377	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
378	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
379	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
380	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
381	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
382	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
383	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
384	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	#####	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
385	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
386	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
387	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
388	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
389	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
390	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
391	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
392	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
393	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
394	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
395	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
396	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
397	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
398	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
399	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
400	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
401	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
402	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
403	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
404	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
405	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
406	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
407	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	
408	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
409	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
410	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
411	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
412	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	
413	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
414	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
415	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
B	VẬT LIỆU PHỤ											
416	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
417	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
418	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
419	Hơi gió	m ³	13,4									
420	Hơi đá	m ³	50									
421	Đất đèn loại thường	kg	43									
422	Mactic (ngoại)	kg	8									
423	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
424	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
425	Vôi bột Càng Long	kg	2,8									
426	Giấy nhám	tờ	1									bao 30kg
427	A dao	kg	75									
428	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
429	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	23.500									
430	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
431	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
432	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									
433	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14.500									
434	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									
435	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13.000									
436	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
437	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
438	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									
439	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	21,0									
440	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	24									
441	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	27									
442	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	29									
443	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	34									
444	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=4,5cm, l>=4m)	cây	40									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
445	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
446	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
447	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 30	m ²	814									
448	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 25	m ²	814									
449	Cửa đi pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
450	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
451	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595									
452	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906									
453	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850									
454	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
455	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
456	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
457	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
458	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
459	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
460	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
461	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
462	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
463	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
464	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
465	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
466	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
467	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
468	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
469	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
470	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									
471	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
472	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									xanh, đỏ, nâu
	XÀ GỖ (ASTM - A653)											
473	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
474	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
475	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
476	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
477	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
478	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
479	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
480	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
481	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									
482	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
483	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									
484	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
485	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	67									cây 6m
486	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
487	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
488	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	44,528									
489	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	54,571									
490	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	63,283									
491	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	71,390									
492	-Loại C10010, dày 1.06m TCT.	m	82,885									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
493	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	33,033									
494	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	40,656									
495	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	64,251									
496	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	74,536									
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
497	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	104,544									
498	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	137,577									
499	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	166,496									
500	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	141,207									
501	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	186,461									
502	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	226,149									
503	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	235,345									
504	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	285,802									
505	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	359,733									
506	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	323,191									
507	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	406,923									
508	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	567,490									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
509	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3									
510	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1									
511	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1									
512	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6									
513	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7									
514	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75,2									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
515	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
516	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
517	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
518	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
519	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
520	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
521	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
522	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
523	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
524	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
525	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
526	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
527	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
528	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	134									
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
529	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m ²	128									
530	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	163									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
531	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	143									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
532	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	136									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
533	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	166									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
534	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	146									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
535	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											
	0.4mm)											
536	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	161									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
537	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	276									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
538	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	286									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:											
539	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	288,7	288,7	296,7	304,8	304,8	296,7	304,8		312,8	
540	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368,1	380,2	380,2	368,1	380,2		392,3	
541	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473,2	473,2	489,9	506,6	506,6	489,9	506,6		523,3	
542	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	539,7	539,7	561,6	583,4	583,4	561,6	583,4		605,3	
543	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718,3	718,3	749,3	780,4	780,4	749,3	780,4		811,4	
544	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	816,8	816,8	850,7	884,7	884,7	850,7	884,7		918,6	
545	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.269,9	1.269,9	1.322,2	1.374,5	1.374,5	1.322,2	1.374,5		1.426,9	
546	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.031,1	2.031,1	2.103,5	2.176	2.176	2.103,5	2.176		2.248,4	
547	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.640	2.640	2.731,5	2.823,5	2.823,5	2.731,5	2.823,5		2.915,5	
548	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.068,1	4.068,1	4.210,7	4.353,3	4.353,3	4.210,7	4.353,3		4.495,9	
	*CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:											
549	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294,4	294,4	302,4	310,5	310,5	302,4	310,5		318,5	
550	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373,3	373,3	385,4	397,4	397,4	385,4	397,4		409,5	
551	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480,4	480,4	497,1	513,7	513,7	497,1	513,7		530,4	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
552	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564,1	564,1	586	607,8	607,8	586	607,8		629,7	
553	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	771	771	802,1	833,1	833,1	802,1	833,1		864,2	
554	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	908,3	908,3	942,2	976,2	976,2	942,2	976,2		1.010,1	
555	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.371,2	1.371,2	1.423,5	1.475,8	1.475,8	1.423,5	1.475,8		1.528,1	
556	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.258,6	2.258,6	2.331,1	2.403,5	2.403,5	2.331,1	2.403,5		2.476	
557	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.050,4	3.050,4	3.142,4	3.234,4	3.234,4	3.142,4	3.234,4		3.326,4	
558	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.661,8	4.661,8	4.804,4	4.947	4.947	4.804,4	4.947		5.089,6	
	*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
559	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308,1	316,1	316,1	308,1	316,1		324,2	
560	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382,1	382,1	394,2	406,3	406,3	394,2	406,3		418,3	
561	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	534,5	534,5	551,1	567,8	567,8	551,1	567,8		584,5	
562	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	604,9	604,9	626,7	648,6	648,6	626,7	648,6		670,4	
563	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799,2	799,2	930,2	861,3	861,3	930,2	861,3		892,3	
564	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957,2	957,2	991,1	1.025	1.025	991,1	1.025		1.058,9	
565	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.412,6	1.412,6	1.464,9	1.517,2	1.517,2	1.464,9	1.517,2		1.569,5	
566	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.276,9	2.276,9	2.349,3	2.421,8	2.421,8	2.349,3	2.421,8		2.494,2	
567	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.195,4	3.195,4	3.287,4	3.379,4	3.379,4	3.287,4	3.379,4		3.471,4	
568	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.138,4	5.138,4	5.281	5.423,6	5.423,6	5.281	5.423,6		5.566,2	
	*GÓI CỔNG:											
569	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	70,7	70,7	73	75	75	73	75		77,6	
570	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	86,7	86,7	89,6	93	93	89,6	93		95,4	
571	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	111,7	111,7	115,1	119	119	115,1	119		122	
572	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132,3	132,3	136,3	140	140	136,3	140		144,4	
573	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	140,7	140,7	145,3	150	150	145,3	150		154,5	
574	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152,3	152,3	157,5	163	163	157,5	163		167,9	
575	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	208,8	208,8	216,3	224	224	216,3	224		231,2	
576	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287,4	297	297	287,4	297		305,8	
577	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	351	351	363,1	375	375	363,1	375		387,2	
578	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	492,7	492,7	512,8	533	533	512,8	533		553,1	
	*JOINT CỔNG:											
579	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365	24,365	24,365	24,365	24,365	24,365	24,365		24,365	
580	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315	29,315	29,315	29,315	29,315	29,315	29,315		29,315	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
581	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650		34,650	
582	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910	41,910	41,910	41,910	41,910	41,910	41,910		41,910	
583	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330	55,330	55,330	55,330	55,330	55,330	55,330		55,330	
584	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390	60,390	60,390	60,390	60,390	60,390	60,390		60,390	
585	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,77	77,77	77,77	77,77	77,77	77,77	77,77		77,77	
586	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710	94,710	94,710	94,710	94,710	94,710	94,710		94,710	
587	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,16	116,16	116,16	116,16	116,16	116,16	116,16		116,16	
588	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505	164,505	164,505	164,505	164,505	164,505	164,505		164,505	
	CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6											
	Cọc ống bê tông đúc sẵn (JIS 5373)											
589	Cọc BTLT DƯL PHC D400A	md	510	520	520	525	520	520	520	530	540	
590	Cọc BTLT DƯL PHC D500A	md	700	700	700	700	700	700	700	700	700	
591	Cọc BTLT DƯL PHC D600A	md	1.390	1.540	1.540	1.540	1.540	1.590	1.590	1.590	1.640	
	Dầm cầu											
592	Dầm I 12,5m - HL93	dầm	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
593	Dầm I 18,6m - HL93	dầm	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	
594	Dầm I 24,54m - Định hình	dầm	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	
595	Dầm I 24,54m - Thiết kế riêng	dầm	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	
596	Dầm I 33m - Định hình	dầm	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	
597	Dầm I 33m - Thiết kế riêng	dầm	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	
598	Dầm SPT 38,3 - Thiết kế riêng	dầm	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
599	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									
600	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
601	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm											
	(kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m ²	1.533									
602	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m.	m ²	2.575									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.											
	Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hăng Vita.	m ²	3.825									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
603	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên, hãng GU Unijet.	m ²	5.739									
604	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liên-Siegeinia.	m ²	5.215									
605	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU.	m ²	5.575									
606	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet.	m ²	5.867									
607	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus.	m ²	6.225									
608	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seieinia Aubi.	m ²	6.333									
609	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seieinia Aubi.	m ²	7.300									
610	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.	m ²	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
611	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
612	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
613	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
614	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
615	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									
616	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									
617	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
618	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
619	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
620	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
621	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									
622	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									
623	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
624	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									
625	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
626	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
627	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									
628	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
629	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	2.219									
630	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.620									
631	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.446									
632	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m ²	4.116									
633	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m ²	4.043									
634	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT (1,4*2,2m).	m ²	4.260									
635	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.478									
636	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hăng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m ²	2.688									
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											
637	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.100									
638	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.235									
639	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.250									
640	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.420									
641	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.300									
642	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m ²	1.650									
643	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m ²	1.200									
644	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.350									
645	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m ²	1.980									
646	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cửa sổ có chia ô)	m ²	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
647	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									
648	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
649	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
650	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
651	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
652	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									
653	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									
654	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
655	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
656	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									
657	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
658	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
659	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
660	Vách kính, kính trắng 5mm, có đồ, (KT: 1m*1m)	m ²	1.595									
661	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m ²	2.145									
662	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	3.289									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
663	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hăng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	3.179									
664	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hăng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	3.289									
665	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hăng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	3.289									
666	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hăng GQ (KT:0,9*2,2m)	m ²	3.685									
667	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hăng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.795									
668	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hăng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.795									
669	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hăng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m ²	2.805									
670	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m ²	1.452									
671	Vách kính khung nhôm hệ 135 Hyundai nổi màu trắng sữa. Kính ghép cường lực dày 10,76 mm màu xanh biển Việt Nhật.	m ²	3.443									
672	Lam ngang chắn nắng-trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 150x50x1,5	m ²	1.969									
673	Lam đứng trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 80x80x1,4	md	1.064,8									
	Cửa nhôm của Công ty TNHH Long Vân											
674	Cửa đi mở 2 cánh hệ LV60, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện GQ	m ²	3.840									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
675	Cửa đi mở 2 cánh hệ LV56, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện Kinlong.	m ²	3.330									
676	Cửa đi mở 1 cánh + fix hệ 39 -100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m ²	2.740									
677	Cửa đi mở 1 cánh + fix hệ 34 -100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m ²	2.660									
678	Cửa đi mở 2 cánh + fix hệ 30 -100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m ²	2.410									
679	Cửa đi mở 2 cánh + fix hệ 76, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m ²	2.155									
680	Cửa đi mở 2 cánh + fix hệ 70, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m ²	1.935									
681	Cửa đi lùa 2 cánh hệ LV60, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện GQ.	m ²	3.400									
682	Cửa đi lùa 3 cánh + fix hệ 100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m ²	1.900									
683	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 76, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m ²	1.750									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
684	Cửa sổ lùa 2 cánh + fix hệ 100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	m ²	1.970									
685	Cửa sổ lùa 2 cánh + fix hệ 77, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	m ²	1.750									
686	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	m ²	1.600									
687	Cửa sổ bật 2 cánh + fix trên hệ 60, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện GQ.	m ²	3.630									
688	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 56, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	m ²	3.660									
689	Cửa sổ bật 2 cánh + fix hệ 76, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	m ²	2.110									
690	Cửa sổ bật 1 cánh + fix trên hệ 38, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	m ²	1.840									
691	Vách kính khung nhôm hệ 70 trong nhà, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ	m ²	1.180									
692	Vách kính khung nhôm hệ 100 trong nhà, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ	m ²	1.530									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
693	Vách kính khung nhôm hệ 100 bên ngoài, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt Anodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc sơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 10 li, phụ	m ²	2.630									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
694	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg	11,8									
695	Nhựa đường Petrolimex (190kg/phuy)	kg	14,080									
	Công ty Cổ phần xây dựng BMT-Bê tông nhựa (TCVN 8819:2011)											
696	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.305	1.325	1.325	1.330	1.330					
697	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.335	1.355	1.355	1.360	1.360					
698	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.350	1.370	1.370	1.375	1.375					
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
699	Carboncor Asphalt	tấn	4.004									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
700	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lon	822									lon 05L
701	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.749									thùng 17,5L
702	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.271									thùng 17,5L
703	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lon	245									lon 3,8 L
704	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	1.005									thùng 18L
705	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	850									thùng 18L
706	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao Goldtex	thùng	1.300									thùng 18L
707	Bột trét chất lượng cao ngoài trời Goldtex	bao	225									40kg
708	Bột trét chất lượng cao trong nhà Goldtex	bao	195									40kg
709	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
710	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
711	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
712	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
713	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
714	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exterior WeatherGard	thùng	892									thùng 5L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
715	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									
716	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 1 L
717	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
718	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 5 L
719	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 18 L
720	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 4 L
721	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 18 L
722	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 5 L
723	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 18L
724	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									thùng 5L
725	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
726	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									bao 40kg
727	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	387									thùng 1 L
728	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.340									thùng 5 L
729	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	124									thùng 18 L
730	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	558									thùng 1 L
731	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	2.100									thùng 5 L
732	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	205									thùng 18 L
733	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	956									thùng 1 L
734	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	3.444									thùng 5 L
735	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	427									thùng 18 L
736	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	1.729									thùng 5 L
737	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	649,6									thùng 18 L
738	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	2.291,8									thùng 5 L
739	Bột trét Spec Exterior & Interior (bám dính cao)	thùng	295									thùng 18 L
740	Bột trét Spec Exterior & Interior (chống bong tróc)	bao	330									40kg
741	Bàn lề 1,6tắc	cái	17									40kg
742	Chốt cửa 2,5tắc	cái	12									
743	Ty lợp 6ly	cái	3									
744	Đinh các loại	kg	30									
745	Phấn tale loại tốt	kg	55									
746	Cánh kiến	kg	300									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
747	Sáp bóng	kg	60									
748	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
749	Flincode Rỗng Đen	kg	55									
750	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
751	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
752	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
753	Khóa Solex xám	cái	75									
754	Khóa Italia	cái	320									